

Số: **1198** /QĐ-SYT

Lai Châu, ngày **07** tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt bổ sung Danh mục dùng chung trong
khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế
áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2547/QĐ-SYT ngày 11/9/2017 của Sở Y tế Lai Châu về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 78/TTr-BVĐKT ngày 22/6/2020 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu và đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 95 Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu.

Loại 131 Danh mục kỹ thuật được quy định tại Quyết định số 2547/QĐ-SYT ngày 11/9/2017 của Sở Y tế về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu, gồm:

1. Tổng số Danh mục kỹ thuật bổ sung: 95 danh mục kỹ thuật.

Trong đó: + Vượt tuyến: 12 danh mục;

+ Đúng tuyến: 83 danh mục.

2. Loại 131 danh mục kỹ thuật được quy định tại Quyết định số 2547/QĐ-SYT ngày 11/9/2017 của Sở Y tế.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về các kỹ thuật được phê duyệt tại Quyết định này. Danh mục kỹ thuật được bổ sung hoặc loại bỏ là cơ sở để BHYT thanh toán chi phí khám chữa bệnh và chuyển tuyến chuyên môn, kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.

Giao Phòng Nghiệp vụ Y làm đầu mối phối hợp với Thanh tra Sở Y tế và các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Danh mục kỹ thuật tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- BHXH tỉnh (p/h);
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.



Nguyễn Văn Đối

PHỤ LỤC I

PHÊ DUYỆT BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT DÙNG CHUNG TRONG KHÁM, CHỮA BỆNH VÀ THANH TOÁN BHYT ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

(Kèm theo Quyết định số **1198** /QĐ-SYT ngày **07** tháng 7 năm 2020 của Sở Y tế)

STT	Chuyên khoa theo TT43	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Mã giá liên thông BHYT	Ghi chú
1	II. NỘI KHOA	02.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	B	T1	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	37.3F00.1796	
5		03.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	B	P1	Phẫu thuật cắt thực quản	37.8D05.0442	
7		03.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	B	P1	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	37.8D05.0542	
9	X. NGOẠI KHOA	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	Phẫu thuật áp xe não	37.8D05.0372	
10		10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	B	PDB	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	37.8D05.0369	
12		10.393	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	B	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	37.8D05.0583	
13		10.417	Đưa thực quản ra ngoài	B	P1	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	37.8D05.0491	
14		10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	B	PDB	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	37.8D05.0445	
15		10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	37.8D05.0464	
16		10.665	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	Phẫu thuật nối mật ruột	37.8D05.0481	

17	X. NGOẠI KHOA	10.667	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	PDB	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	37.8D05.0486	
18		10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	B	P1	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	37.8D05.0486	
19		10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	37.8D05.0556	
22		10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	B	P1	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	37.8D05.0369	
24		10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	B	P1	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	37.8D05.0369	
25	XI. BÔNG	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	B		Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	37.8D05.0546	
26		11.164	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	37.8D10.1136	
29		12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	B		Phẫu thuật cắt dạ dày	37.8D05.0449	
31	XIII. PHỤ SẢN	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	B	P1	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	37.8D06.0693	
32		13.178	Thay máu sơ sinh	B	T1	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	37.8D06.0727	Thực hiện khi có tuyến trên hỗ trợ hoặc
33	XV. TAI MŨI HỌNG	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	15.8B00.2036	
34		15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	B	PDB	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	37.8D08.0941	
35		15.396	Đo ABR (1 lần)	B		Đo ABR (1 lần)	37.8D08.0884	
38	XVIII. ĐIỆN	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	37.2A02.0023	

39	QUANG	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	37.2A03.0031	Thực hiện Kĩ thuật
43	XXI. THĂM ĐO CHỨC NĂNG	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	B	T3	Điện cơ (EMG)	37.3F00.1775	có tuyến trên hỗ trợ hoặc
44		21.36	Đo điện thế kích thích vận động	B	T3	Điện cơ (EMG)	37.3F00.1775	Thực hiện Kĩ thuật
45		21.119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	37.3F00.1801	có tuyến trên hỗ trợ hoặc
46		21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	37.3F00.1801	
47		21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	37.3F00.1801	
48	XXII. HUÝẾT HỌC TRUYỀN MÁU	21.125	Test dung nạp Glucagon	B		Test dung nạp Glucagon	37.3F00.1806	
49		22.257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		Định danh kháng thể bất thường	37.1E01.1233	
50		22.258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		Định danh kháng thể bất thường	37.1E01.1233	
51		22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	37.1E01.1339	
52		22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	37.1E01.1340	
53		22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	37.1E01.1340	

Uyển

54	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		Định nhóm máu khó hệ ABO	37.1E01.1281	
55		22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	37.1E01.1279	
56		22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	37.1E01.1279	
57	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	37.1E01.1306	
58		22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	37.1E01.1306	
59		22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	37.1E01.1305	
60	XXIII. HÓA SINH	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	B	T1	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	37.1E01.1342	
62		22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	B		Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	37.1E01.1372	
63		23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	B		Anti - TG	37.1E03.1460	
64	XXIII. HÓA SINH	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	B		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	37.1E03.1461	
65		23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B		Beta - HCG	37.1E03.1464	
66		23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	B		Estradiol	37.1E03.1513	
67		23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	B		FSH	37.1E03.1517	

Handwritten signature

68	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	B		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	37.1E03.1516	
69	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	B		Lipase	37.1E03.1536	
70	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	B		LH	37.1E03.1535	
71	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	B		Prolactin	37.1E03.1552	
72	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	B		Progesteron	37.1E03.1550	
73	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	B		Thyroglobulin	37.1E03.1565	
74	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	B		Troponin T/I	37.1E03.1569	
75	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	B		Oestrogen toàn phần định lượng	37.1E03.1588	
76	24.121	HBsAg định lượng	B		HBsAg Định lượng	37.1E04.1647	Gửi bệnh phẩm đi cơ sở khác thực hiện (TT09/2019/TT-BYT)
77	24.124	HBsAb định lượng	B		Anti-HBs định lượng	37.1E04.1619	Gửi bệnh phẩm đi cơ sở khác thực hiện (TT09/2019/TT-BYT)
78	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	B		HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	37.1E04.1644	Gửi bệnh phẩm đi cơ sở khác thực hiện (TT09/2019/TT-BYT)
79	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	B		HBV đo tải lượng Real-time PCR	37.1E04.1651	Gửi bệnh phẩm đi cơ sở khác thực hiện (TT09/2019/TT-BYT)

XXIII. HÓA
SINH

XXIV.

Ung

80	VI SINH	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	B		HCV đo tải lượng Real-time PCR	37.1E04.1654	Gửi bệnh phẩm đi cơ sở khác thực hiện (TT09/2019/TT-BYT)
81		24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	B		Salmonella Widal	37.1E04.1703	Gửi bệnh phẩm đi cơ sở khác thực hiện (TT09/2019/TT-BYT)
82		24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	B		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	37.1E04.1717	Gửi bệnh phẩm đi cơ sở khác thực hiện (TT09/2019/TT-BYT)
83		24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	B		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	37.1E04.1717	Gửi bệnh phẩm đi cơ sở khác thực hiện (TT09/2019/TT-BYT)
84		25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	B		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa	37.1E05.1749	
85	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	B		Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	37.1E04.1723	
86		25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	B		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	37.1E05.1756	
87	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vốn	B	P1	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	37.8D14.1210	
89	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	37.8D10.1126	

Handwritten signature

90	III. NHI KHOA	03.0055	Bom surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	B	TDB			
91		03.1448	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	B				
92	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	09.0080	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm	B	T1			
93		09.0090	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	B				
94		09.0101	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	B	T1			
95		09.0087	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	B	T3			
			Cộng	95				
Vượt tuyến				12				
Đúng tuyến				83				

Upt

PHỤ LỤC II
DANH MỤC KỸ THUẬT LOẠI BỎ RA KHỎI DANH SÁCH DANH MỤC KỸ THUẬT ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2547/QĐ-SYT NGÀY 11/9/2017 CỦA SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 7 năm 2020 của Sở Y tế)

Stt	Chuyên khoa theo TT43	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Ghi chú
1	XIII. PHỤ SẢN	13.0010.0660	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	B	PDB	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	
2		13.0011.0707	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	
3		13.0027.0617	13.27	Forceps	C	T1	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	
4	XIII. PHỤ SẢN	13.0028.0617	13.28	Giác hút	C	T1	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	
5		13.0047.0608	13.47	Chọc ối lâm xét nghiệm tế bào	B	T1	Chọc ối	
6		13.0055.0691	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PDB	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	
7		13.0057.0701	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	A	P1	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	
8		13.0058.0692	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + nối lớn	A	PDB	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + nối lớn	
9		13.0089.0696	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	B	P1	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	
10		13.0095.0684	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	P1	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	
11	XIII. PHỤ SẢN	13.0096.0720	13.96	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	PDB	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	
12		13.0103.0677	13.103	Phẫu thuật Lefort	B	P2	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	
13		13.0105.0710	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	B	P2	Phẫu thuật treo tử cung	
14		13.0121.0688	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ từ cung dưới niêm mạc	B	P1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	
15	XIII. PHỤ SẢN	13.0124.0688	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	

Ulyss

16		13.0125.0688	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	
17		13.0127.0637	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	
18		13.0128.0636	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	Nội soi buồng tử cung can thiệp	
19		13.0129.0636	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	B	P2	Nội soi buồng tử cung can thiệp	
20		13.0130.0636	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2	Nội soi buồng tử cung can thiệp	
21	XIII. PHỤ SẢN	13.0139.0719	13.139	Tiêm nhân Chorion	B		Tiêm nhân Chorion	
22		13.0146.0612	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	C		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	
23		13.0170.0653	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	B	P1	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	
24	XIV. MẮT	14.0003.0858	14.3	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	B	PDB	Vá sụn hốc mắt	
25		14.0008.0760	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	A	PDB	Ghép giác mạc (01 mắt)	
26		14.0011.0814	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	A	PDB	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	
27		14.0014.0733	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	B	P1	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	
28		14.0015.0806	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	A	PDB	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	
29	XIV. MẮT	14.0016.0806	14.16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	A	PDB	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	
30		14.0017.0733	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	B	PDB	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	
31		14.0018.0733	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	B	P1	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	
32		14.0019.0733	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	B	P1	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	
33		14.0020.0733	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	B	P1	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	
34		14.0023.0803	14.23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	B	P1	Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	
35		14.0028.0840	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	B	P3	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	

Waf

36	14.0030.0749	14.30	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	A	TDB	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc
37	14.0037.0763	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xăm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	B	P1	Gọt giác mạc
38	14.0042.0811	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể
39	14.0053.0760	14.53	Ghép giác mạc xuyên	B	P1	Ghép giác mạc (01 mắt)
40	14.0054.0760	14.54	Ghép giác mạc lớp	B	PDB	Ghép giác mạc (01 mắt)
41	14.0055.0760	14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc	B	PDB	Ghép giác mạc (01 mắt)
42	14.0056.0760	14.56	Ghép giác mạc tự thân	B	P1	Ghép giác mạc (01 mắt)
43	14.0059.0760	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	A	PDB	Ghép giác mạc (01 mắt)
44	14.0090.0860	14.90	Cắt u tiền phòng	B	P1	Phẫu thuật loại I (Nhân khoa)
45	14.0091.0859	14.91	Cắt u hậu phòng	A	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Nhân khoa)
46	14.0097.0837	14.97	Nạo vét tổ chức hóc mắt	B	PDB	Phẫu thuật u tổ chức hóc mắt
47	14.0100.0800	14.100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	B	P1	Nâng sàn hóc mắt
48	14.0101.0800	14.101	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	B	P1	Nâng sàn hóc mắt
49	14.0149.0841	14.149	Mở góc tiền phòng	B	P1	Rạch góc tiền phòng
50	14.0150.0805	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	B	P1	Phẫu thuật cắt bè
51	14.0151.0813	14.151	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng
52	14.0152.0813	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	A	P1	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng
53	14.0154.0853	14.154	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	B	P2	Tháo dầu Silicon phẫu thuật
54	14.0160.0786	14.160	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	B	T2	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)
55	14.0181.0775	14.181	Lạnh đông thể mi	C	P3	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc

Handwritten signature

56	14.0182.0746	14.182	Điện đông thể mi		C	P3	Điện đông thể mi	
57	14.0198.0784	14.198	Lấy máu làm huyết thanh		C		Lấy huyết thanh đóng ống	
58	14.0199.0745	14.199	Điện di điều trị		C		Điện di điều trị (1 lần)	
59	14.0226.0371	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ		A	PDB	Phẫu thuật u hốc mắt	
60	14.0238.0029	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn		B	T2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	
61	14.0238.0028	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn		B	T2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	
62	14.0238.0010	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn		B	T2	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	
63	14.0238.0011	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn		B	T2	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	
64	14.0239.0028	14.239	Chụp lỗ thị giác		C	T2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	
65	14.0239.0010	14.239	Chụp lỗ thị giác		C	T2	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	
66	14.0239.0011	14.239	Chụp lỗ thị giác		C	T2	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	
67	14.0239.0029	14.239	Chụp lỗ thị giác		C	T2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	
68	14.0246.0742	14.246	Chụp mạch với ICG		B	T1	Chụp mạch ICG	
69	14.0270.0750	14.270	Chụp bản đồ giác mạc		B	T2	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	
70	14.0272.0744	14.272	Điện châm kích thích		B	T2	Điện châm	
71	14.0273.0747	14.273	Điện võng mạc		B	T2	Điện võng mạc	
72	14.0274.0747	14.274	Điện nhãn cầu		B	T2	Điện võng mạc	
73	22.0017.1310	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla		C		Nghiệm pháp von-Kaulla	
74	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		D	T3	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	
75	22.0025.1235	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)		B		Định lượng anti Thrombin III	
76	22.0036.1282	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		B		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	

Chữ ký

77	22.0041.1287	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen	
78	22.0041.1288	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	
79	22.0042.1288	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	B		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	
80	22.0043.1241	22.43	Định lượng FDP	C		Định lượng FDP	
81	22.0045.1247	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	B		Định lượng Protein C	
82	22.0046.1248	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	B		Định lượng Protein S	
83	22.0047.1247	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	B		Định lượng Protein C	
84	22.0057.1253	22.57	Định lượng Heparin	B		Định lượng yếu tố Heparin	
85	22.0060.1411	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	B		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	
86	22.0061.1410	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	B		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	
87	22.0063.1405	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	B		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	
88	22.0064.1406	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	B		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	
89	22.0080.1465	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	B		Beta2 Microglobulin	
90	22.0096.1522	22.96	Định lượng Haptoglobin	B		Haptoglobin	
91	22.0097.1497	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	A		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	
92	22.0098.1498	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	A		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	
93	22.0099.1497	22.99	Định lượng Free kappa niệu	A		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	

**XXII.
HHTM**

**XXII.
HHTM**

Ubat

94	22.0119.1368	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng phương pháp thủ công)	D	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng phương pháp thủ công)	
95	22.0123.1297	22.123	Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)	C	Huyết đồ (bảng phương pháp thủ công)	
96	22.0124.1298	22.124	Huyết đồ (bảng máy đếm tổng trở)	C	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	
97	22.0134.1296	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)	C	Hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)	
98	22.0160.1345	22.160	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	
99	22.0202.1388	22.202	Xác định kháng nguyên JK ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	
100	22.0347.1439	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	C	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	
101	24.0010.1692	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	B	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	
102	24.0014.1719	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	B	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	
103	24.0018.1611	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	C	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	
104	24.0019.1685	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	B	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	
105	24.0020.1684	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	B	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	
106	24.0021.1693	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D	Phản ứng Mantoux	
107	24.0022.1683	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	B	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	
108	24.0023.1678	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	B	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	
109	24.0028.1682	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	C	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	
110	24.0039.1714	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	C	Vi khuẩn nhuộm soi	
111	24.0058.1686	24.58	Neisseria meningitidis PCR	B	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	
112	24.0072.1714	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	B	Vi khuẩn nhuộm soi	
113	24.0075.1692	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	
114	24.0080.1675	24.80	Leptospira test nhanh	D	Leptospira test nhanh	
115	24.0085.1720	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	D	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	

Liberty

116	24.0093.1703	24.93	Salmonella Widal	C	Salmonella Widal	
117	24.0094.1623	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	D	ASLO	
118	24.0096.1714	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	C	Vi khuẩn nhuộm soi	
119	24.0098.1720	24.98	Treponema pallidum test nhanh	D	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	
120	24.0099.1707	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B	Treponema pallidum RPR định lượng	
121	24.0099.1708	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B	Treponema pallidum RPR định tính	
122	24.0100.1709	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B	Treponema pallidum TPHA định lượng	
123	24.0100.1710	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B	Treponema pallidum TPHA định tính	
124	24.0103.1720	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	C	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	
125	24.0105.1716	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	
126	24.0247.1676	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	
127	24.0247.1677	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	
128	24.0252.1698	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	C	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	
129	24.0270.1720	24.270	Cryptosporidium test nhanh	D	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	
130	24.0308.1674	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	
131	24.0327.1719	24.327	Vi nấm PCR	B	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	

**XXIV.
VI SINH**

**XXIV.
VI SINH**

Handwritten signature